TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY ĐỨC** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày 06/5/2022
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 130/2021/TLST- DS ngày 22 tháng 10 năm 2021, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 04/2022/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phan Long C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn 01, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn Tuy Đức, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn từ chối tham gia tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/4/2019 (AL) ông Nguyễn Tiến K có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền là 20.000.000đ, khi vay bà T không hẹn thời gian trả nợ chỉ hẹn khi nào bán rẫy xong sẽ trả, khi vay có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau. Nhưng hiện nay bà T đã sang nhượng rẫy nhưng vẫn không chịu trả tiền. Ông K đã có thông báo yêu cầu bà T trả tiền trên nhưng bà T không trả và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nay, đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tiến K số tiền gốc là 20.000.000đ và 5.000.000đ tiền lãi suất. Ngoài ra ông K không có yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 02/4/2019 (AL) bà có vay của ông K số tiền 20.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau khoảng 1,5%/tháng và hẹn thời gian trả nợ khi nào bà sang nhượng được đất rẫy. Tuy nhiên, sau khi vay tiền xong do làm ăn thua lỗ nên bà chưa trả cho ông K được khoản tiền gốc nào, còn tiền lãi thì bà đã trả hàng tháng cho ông K nhưng không làm giấy tờ gì. Số tiền bà vay của ông K để sử dụng vào mục đích chăn nuôi và buôn bán tạp hóa nên chồng của bà là ông Nguyễn Duy M *(hiện đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2020)* cũng biết bà có vay tiền của ông K nên đây là khoản nợ chung của bà và ông M trong thời kỳ hôn nhân.

Việc ông Nguyễn Tiến K khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng và 5.000.000đ tiền lãi suất, bà đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế gia đình hiện nay rất khó khăn nên chưa có tiền để trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M trình bày:

Việc bà Nguyễn Thị T (là vợ của ông nhưng đã ly hôn vào năm 2020) vay của ông Nguyễn Tiến K số tiền gốc 20.000.000đ vào ngày 02/4/2019 (AL) ông không biết đến khi Tòa án thông báo và mời lên làm việc ông mới biết khoản nợ này. Việc bà T vay tiền của ông K sử dụng vào mục đích gì thì ông không biết nhưng không sử dụng vào mục đích chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, vì thời điểm bà T vay tiền của ông K thì giữa ông và bà T đã xảy ra rất nhiều mâu thuẫn và gần như đã sống ly thân với nhau. Thời điểm đó bà T vay tiền về làm ăn riêng ở ngoài nên ông không biết và không ký vào bất kỳ giấy vay mượn tiền nào của bà T. Bà T vay tiền của ông K thì bà phải có nghĩa vụ trả nợ không liên quan đến ông.

Bà Nguyễn Thị N (là vợ của ông Nguyễn Tiến K) thừa nhận số tiền chồng bà là ông K cho bà T vay là bà T nhờ ông K vay hộ người quen không phải số tiền chung của bà và ông K nên bà từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn bà T thống nhất còn nợ ông K số tiền gốc là 20.000.000 đồng, còn tiền lãi bà T trình bày đã trả theo hàng tháng được một thời gian nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông K không thừa nhận bà T đã trả tiền lãi cho mình và bà T đồng ý trả cho ông K

số tiền gốc là 20.000.000đ và 5.000.000đ tiền lãi theo yêu cầu của ông K. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Ông M cho rằng việc bà T vay tiền của ông K, ông không biết nên không liên quan và có đơn từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến K.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Tiến K số tiền 25.000.000đ đồng *(hai mươi lăm triệu đồng)*, trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*, tiền lãi suất là 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng)*

Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời khai của ông Nguyễn Tiến K và người đại diện theo ủy quyền, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 02/4/2019 và tiền lãi suất, thì đây là quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

Nguyễn Duy M có đơn từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy M theo quy định của pháp luật.

Đối với bà Nguyễn Thị N (là vợ của ông Nguyễn Tiến K) thừa nhận số tiền chồng bà cho bà T vay không phải là tiền chung của bà với ông K nên từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:* Ông Nguyễn Tiến K khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 02/4/2019 và 5.000.000đ tiền lãi. Đối với số tiền gốc bà T thừa nhận có vay của ông K, đây là vấn đề các bên đã thừa nhận không cần chứng minh.

Bà T cho rằng số tiền vay 20.000.000đ của ông K là để sử dụng vào mục đích chăn nuôi và buôn bán tạp hóa nên đây là nợ chung của bà với ông M trong thời kỳ hôn nhân. Nhưng ông M không thừa nhận và cho rằng số tiền bà T vay của ông K sử dụng vào mục đích cá nhân, không dùng chi tiêu trong sinh hoạt gia đình nên ông không đồng ý cùng bà T trả ông K số tiền gốc và lãi. Do bà T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, ông M có đơn từ chối tham gia tố tụng nên Tòa án không tiến hành đối chất về các nội dung còn mâu thuẫn giữa bà T và ông M được.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho vấn đề trên và có căn cứ khác chứng minh ông M không liên quan đến số tiền bà T đã vay của ông K như ông M không ký nhận trong giấy vay tiền, nguyên đơn cũng thừa nhận khi cho vay chỉ có bà T không có ông M và ông M cũng không ký vào giấy mượn tiền nên nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T trả không yêu cầu ông M có nghĩa vụ liên đới trả. Mặt khác; căn cứ theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết vụ án dân sự theo nhứng chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc bà T trả cho ông Kết số tiền gốc đã vay và lãi suất, ông M không liên quan đến khoản vay này là có căn cứ.

Việc ông K cho bà T vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ bà T không trả cho ông K là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 02/4/2019. Hội đồng xét xử xác định ông K khởi kiện bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Thúy trả số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Về lãi suất: Theo giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng các bên thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau nên việc ông K yêu cầu trả tiền lãi là 5.000.000đ tính từ ngày vay ngày 02/4/2019 đến thời điểm khởi kiện là có căn cứ và

không vượt quá lãi suất trong hạn và quá hạn do Bộ luật dân sự quy định và bị đơn cũng đồng ý trả số tiền lãi này nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến K. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Tiến K tổng số tiền 25.000.000đ đồng *(hai mươi lăm triệu đồng)*, trong đó tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*, tiền lãi suất là 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng)* là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 4 Điều 177, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến K đối với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Tiến K số tiền 25.000.000đ đồng *(hai mươi lăm triệu đồng)*, trong đó số tiền gốc là 20.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*, tiền lãi suất là 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng)*

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tiến K được nhận lại 625.000 đồng (*sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0002061 ngày 21/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nông Văn Nhu